HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **HUYỆN CHƯ PƯH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 18/NQ-HĐND	*Chư Pưh, ngày 24 tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT
Về việc thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 huyện Chư Pưh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PƯH KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và HĐND năm 2015;

Xét đề nghị của UBND huyện tại Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 16/12/2020 về việc đề nghị thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 huyện Chư Pưh, Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các vị Đại biểu HĐND huyện tại Kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025 huyện Chư Pưh như nội dung Tờ trình số 93/TTr-UBND ngày 16/12/2020 của UBND huyện Chư Pưh.

Điều 2. Các chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội chủ yếu giai đoạn 2021-2025 như sau:

1. Về kinh tế

- Tốc độ tăng giá trị sản xuất (*theo giá so sánh năm 2010*) bình quân 5 năm tăng 10,85%. Trong đó: nông, lâm nghiệp, thủy sản 6,63%; công nghiệp - xây dựng 14,87%; dịch vụ - thương mại 12,11%. Tổng giá trị sản xuất đến năm 2025 là 8.995,59 tỷ đồng *(giá hiện hành),* trong đó: Nông lâm nghiệp - thủy sản chiếm 3.358,64 tỷ đồng, công nghiệp - xây dựng chiếm 3.324,76 tỷ đồng, dịch vụ - thương mại 2.312,19 tỷ đồng.
- Cơ cấu kinh tế đến năm *2025 (theo giá hiện hành):* Nông - lâm nghiệp - thủy sản 37,34%; công nghiệp - xây dựng 36,96%; dịch vụ - thương mại 25,7%.
- Giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích đạt 92,26 triệu đồng/ha.
- Thu nhập bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 58,1 triệu đồng.
- Tổng thu ngân sách trên địa bàn huyện 425,979 tỷ đồng. Trong đó: Thu ngân sách trên địa bàn huyện đạt bình quân 50,10 tỷ đồng.
- Tổng mức đầu tư toàn xã hội trên địa bàn 2.367 tỷ đồng.

2. Về xã hội

- Đến năm 2025 huyện Chư Pưh được công nhận là huyện đạt chuẩn Nông thôn mới; số xã đạt chuẩn nông thôn mới 8/8 xã; số làng đồng bào dân tộc thiểu số đạt chuẩn nông thôn mới là 15/53 làng.

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên hàng năm 1,34%. Số lao động được giải quyết việc làm hằng năm 1.300 người.

- Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí hiện hành) còn 1,5%.

- Xây dựng trường chuẩn Quốc gia các cấp học đạt 73% trở lên; huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường (*Mẫu giáo 98%; Tiểu học 99,8%; Trung học cơ sở 97%).*

- Xã đạt chuẩn tiêu chí quốc gia về y tế 100%; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng giảm còn 16,85%; tỷ lệ Trạm Y tế có bác sĩ đạt 100%; tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đủ liều đạt 97,5%.

- Tỷ lệ người tham gia Bảo hiểm Y tế so với tổng số dân đạt 95,2%; tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia bảo hiểm xã hội 5,3%.

- Lũy kế số thôn, làng đạt chuẩn văn hóa đạt 97%; công sở đạt chuẩn văn hóa 96%.

3. Về môi trường

Diện tích trồng rừng mới bình quân hàng năm 45 ha; tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 là 27,33%; tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh 99,2%; tỷ lệ hộ dân thành thị được sử dụng nước sạch 92,8%; tỷ lệ xử lý chất thải *(rắn, nước, chất thải y tế)* là 96,7%.

(Có biểu số 01, 02, 03 kèm theo)

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân huyện triển khai thực hiện theo đúng quy định pháp luật hiện hành.

Giao Thường trực HĐND, Ba Ban HĐND huyện và Đại biểu HĐND huyện tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Chư Pưh khóa IX, Kỳ họp thứ Mười một thông qua ngày 24 tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp tỉnh;
- TT Huyện uỷ (b/c);
- Thường trực HĐND-UBND huyện;
- Ban Thường trực UBMTTQVN huyện;
- Tổ Đại biểu HĐND tỉnh tại huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị ĐB HĐND huyện;
- Các phòng ban, đơn vị thuộc huyện;
- Lãnh đạo VP HĐND-UBND huyện;
- Thường trực HĐND và UBND các xã, thị trấn;
- Lưu: VT, các CV.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vũ Văn Hường

BIỂU SỐ 01

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/ NQ – HĐND ngày 24 / 12 /2020 của HĐND huyện Chư Pưh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	TH 2020	Giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu KH 5 năm 2021-2025
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
I	**CHỈ TIÊU KINH TẾ**									
1	**Giá trị sản xuất**									
a	***Tổng sản phẩm trong huyện***	***Tỷ đồng***	***3.619,61***	***3.619,61***	***4.133,71***	***4.558,67***	***5.014,18***	***5.498,35***	***6.054,48***	***6.054,48***
	(Giá so sánh 2010)									
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	1.556,71	1.556,71	1.678,60	1.800,73	1.934,36	2.038,67	2.132,94	2.132,94
-	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	1.114,32	1.114,32	1.353,08	1.524,51	1.722,39	1.981,03	2.228,44	2.228,44
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	948,58	948,58	1.102,03	1.233,42	1.357,43	1.478,66	1.693,11	1.693,11
b	***Tốc độ tăng giá trị sản xuất theo giá SS 2010***	***%***	***108,23***	***107,38***	***114,2***	***110,28***	***109,99***	***109,66***	***110,11***	***110,85***
	Trong đó:									
	- Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	104,13	103,63	108,46	107,28	107,42	105,39	104,62	106,63
	- Công nghiệp và xây dựng	%	112,25	111,58	121,44	112,67	112,98	115,02	112,49	114,87
	- Thương mại - Dịch vụ	%	111,83	109,01	115,28	111,92	110,05	108,93	114,50	112,11
c	***Tổng sản phẩm trong huyện***	***Tỷ đồng***	***5.402,60***	***5.402,60***	***6.167,48***	***6.794,83***	***7.469,70***	***8.185,17***	***8.995,59***	***8.995,59***
	(Giá Thực tế)									
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	Tỷ đồng	2.428,77	2.428,77	2.643,74	2.835,88	3.046,18	3.210,21	3.358,64	3.358,64
-	Công nghiệp - XDCB	Tỷ đồng	1.668,92	1.668,92	2.018,75	2.274,53	2.569,75	2.955,63	3.324,76	3.324,76
-	Thương mại - Dịch vụ	Tỷ đồng	1.304,91	1.304,91	1.504,99	1.684,42	1.853,78	2.019,33	2.312,19	2.312,19
*	**Cơ cấu ngành**		**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	TH 2020	Giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu KH 5 năm 2021-2025
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
-	Nông, lâm nghiệp và Thủy sản	%	44,96	44,96	42,87	41,74	40,78	39,22	37,34	37,34
-	Công nghiệp - XDCB	%	30,89	30,89	32,73	33,47	34,40	36,11	36,96	36,96
-	Thương mại - Dịch vụ	%	24,15	24,15	24,40	24,79	24,82	24,67	25,70	25,70
2	**DT gieo trồng**	**Ha**	**32.308,91**	**32.308,91**	**32.731,10**	**33.604,31**	**33.715,66**	**34.020,91**	**34.307,43**	**34.307,43**
	Trong đó: Lúa Đông xuân	***Ha***	***700,30***	***700,30***	***700,00***	***765,00***	***1.005,00***	***1.005,00***	***1.005,00***	***1.005,00***
3	**Giá trị sản phẩm trên 1 ha**	**triệu đồng**	**70,60**	**70,60**	**74,16**	**78,93**	**84,34**	**88,24**	**92,26**	**92,26**
4	**Thu nhập bình quân đầu người**	**triệu đồng**	**42,87**	**42,87**	**47,30**	**50,90**	**54,50**	**58,10**	**62,40**	**62,40**
5	**Thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố (không tính kết dư chuyển nguồn)**	**Tỷ đồng**	**370,176**	**370,18**	**336,22**	**379,34**	**385,14**	**388,98**	**394,64**	**394,64**
-	Thu NS huyện, thị xã, TP	Tỷ đồng	28,95	28,95	37,95	31,22	32,95	33,58	35,24	35,24
-	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	Tỷ đồng	341,23	341,23	298,47	348,11	352,19	355,40	359,40	359,40
6	**Chi ngân sách địa phương**	**Tỷ đồng**	**384,55**	**384,55**	**331,88**	**428,12**	**433,50**	**441,19**	**445,58**	**445,58**
a	*Chi đầu tư phát triển do huyện, thị xã, thành phố quản lý*	*Tỷ đồng*	*39,84*	*39,84*	*37,59*	*31,15*	*32,84*	*33,51*	*34,20*	*34,20*
	Trong đó:									
-	Vốn cân đối NS huyện, thị xã, thành phố (vốn phân cấp)	Tỷ đồng	11,80	11,80	19,453	19,453	19,453	19,453	19,453	19,45
-	Từ nguồn thu tiền SD đất	Tỷ đồng	10,00	10,00	18,10	15,84	10,23	8,74	8,60	8,60
-	Chi 30% thu tiền thuê đất chuyển về tỉnh	Tỷ đồng	0,04	0,04	0,40	1,20	1,80	2,00	2,40	2,40
b	*Chi thường xuyên*	*Tỷ đồng*	307,46	307,46	283,12	294,22	296,30	296,30	298,45	298,45

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	TH 2020	Giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu KH 5 năm 2021-2025
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
8	**Tổng vốn đầu tư toàn xã hội**	**Tỷ đồng**	**1.150,00**	**1.150,00**	**1.468,00**	**1.657,00**	**1.867,00**	**2.098,00**	**2.367,00**	**2.367,00**
	Trong đó: Ngân sách nhà nước	*Tỷ đồng*	*134,37*	*134,37*	*144,00*	*148,00*	*154,00*	*164,00*	*179,00*	*179,00*
II	**VĂN HÓA-XÃ HỘI**									
1	Dân số trung bình	Người	80.136,00	80.136,00	81.620,00	81.795,00	82.160,00	83.290,00	84.440,00	84.440,00
*	*Tốc độ tăng tự nhiên*	*%*	*1,40*	*1,40*	*1,39*	*1,38*	*1,36*	*1,36*	*1,35*	*1,35*
2	Giải quyết việc làm cho lao động mới	người	1.024,00	1.024,00	1.050,00	1.100,00	1.150,00	1.220,00	1.300,00	1.300,00
3	Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đủ liều	%	95,00	95,00	97,10	97,20	97,30	97,40	97,50	97,50
4	Tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng		18,10	18,10	17,85	17,60	17,35	17,10	16,85	16,85
5	Tỷ lệ trạm y tế xã có bác sỹ	%	89,00	89,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Tỷ lệ người tham gia BHYT so với tổng số dân	%	90,20	90,20	91,20	91,90	92,50	93,10	93,95	93,95
7	Tỷ lệ người tham gia BHXH	%	5,02	5,02	5,02	5,08	5,15	5,22	5,30	5,30
8	Tỷ lệ huy động trẻ em trong độ tuổi đến trường	%	98,30	98,30	98,30	98,35	98,42	98,42	98,42	98,42
9	Duy trì sĩ số học sinh	%	99,60	99,60	99,60	99,64	99,66	99,68	99,70	99,70
10	Số trường chuẩn quốc gia	trường	17,00	17,00	19,00	20,00	21,00	22,00	23,00	23,00
11	Xây dựng công sở văn hoá	công sở	88,00	3,00	3,00	1,00	1,00	2,00	1,00	96,00
12	Thôn, làng đạt chuẩn văn hóa	thôn, làng	66,00	2,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	71,00
13	Số xã, thị trấn đạt tiêu chuẩn phù hợp với trẻ em	Xã, TT	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00	9,00
14	Số hộ nghèo	hộ	879,00	879,00	750,00	619,00	484,00	364,00	277,00	277,00

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	TH 2020	Giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu KH 5 năm 2021-2025
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
15	Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí giai đoạn 2016-2020)	%	5,09	5,09	4,30	3,50	2,70	2,00	1,50	1,50
16	Tỷ lệ che phủ rừng (kể cả cây cao su)	%	25,25	25,25	25,55	25,99	26,40	26,84	27,33	27,33
17	Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý	%	90,00	90,00	92,00	95,00	95,70	96,20	96,70	96,70
18	Tỷ lệ dân cư thành thị được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	90,00	90,00	90,80	91,30	91,60	92,60	92,80	92,80
19	Tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch hợp vệ sinh	%	99,00	99,00	99,00	99,10	99,15	99,18	99,20	99,20
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	5,00	1,00		1,00	1,00			8,00
21	Diện tích trồng rừng trong quy hoạch lâm nghiệp	ha	133,50	133,50	45,00	45,00	45,00	45,00	44,00	224,00
22	Số giờ phát sóng, phát thanh	giờ	15.330,00	15.330,00	15.330,00	15.330,00	15.330,00	15.330,00	15.330,00	15.330,00
23	Số giờ phát sóng truyền hình	giờ	5.400,00	5.400,00	5.400,00	5.400,00	5.400,00	5.400,00	5.400,00	5.400,00

BIỂU SỐ 02

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG LÂM NGƯ NGHIỆP GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND, ngày 24/12/2020 của HĐND huyện Chư Pưh)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện 2020	Giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu KH 5 năm 2021-2025
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
A	**Trồng trọt**									
	Tổng DT gieo trồng	**Ha**	**32,308.91**	**32,308.91**	**32,731.10**	**33,604.31**	**33,715.66**	**34,020.91**	**34,307.43**	**34,307.43**
	Tổng Sản lượng LT	**Tấn**	**54,783.43**	**54,783.43**	**56,111.46**	**62,463.66**	**66,095.52**	**66,159.83**	**66,189.90**	**66,189.90**
	Trong đó: Thóc		*14,318.12*	*14,318.12*	*14,985.76*	*16,418.08*	*18,475.17*	*18,502.60*	*18,528.78*	*18,528.78*
I	**Cây lương thực**	**Ha**	**10,507.00**	**10,507.00**	**10,588.20**	**10,900.85**	**11,146.10**	**11,151.36**	**11,156.38**	**11,156.38**
1	**Lúa tổng số**	**Ha**	**2,917.00**	**2,917.00**	**2,931.20**	**3,195.85**	**3,441.10**	**3,446.36**	**3,451.38**	**3,451.38**
	Năng suất	Tạ/ha	440.66	440.66	51.12	51.37	53.69	53.69	53.69	53.69
	Sản lượng	Tấn	14,318.12	14,318.12	14,985.76	16,418.08	18,475.17	18,502.60	18,528.78	18,528.78
a	**Lúa Đông xuân**	**Ha**	**700.30**	**700.30**	**700.00**	**765.00**	**1,005.00**	**1,005.00**	**1,005.00**	**1,005.00**
	Năng suất	Tạ/ha	51.48	51.48	55.00	56.00	58.00	58.00	58.00	58.00
	Sản lượng	Tấn	3,605.45	3,605.45	3,850.00	4,284.00	5,829.00	5,829.00	5,829.00	5,829.00
b	**Lúa nước vụ mùa**	**Ha**	**2,209.20**	**2,209.20**	**2,223.70**	**2,423.35**	**2,428.60**	**2,433.86**	**2,438.88**	**2,438.88**
	Năng suất	Tạ/ha	48.41	48.41	50.00	50.00	52.00	52.00	52.00	52.00
	Sản lượng	Tấn	10,695.49	10,695.49	11,118.50	12,116.73	12,628.74	12,656.08	12,682.17	12,682.17
c	**Lúa đồi**	**Ha**	**7.50**	**7.50**	**7.50**	**7.50**	**7.50**	**7.50**	**7.50**	**7.50**
	Năng suất	Tạ/ha	22.90	22.90	23.01	23.13	23.24	23.36	23.48	23.48
	Sản lượng	Tấn	17.18	17.18	17.26	17.35	17.43	17.52	17.61	17.61
2	**Ngô cả năm**	**Ha**	**7,590.00**	**7,590.00**	**7,657.00**	**7,705.00**	**7,705.00**	**7,705.00**	**7,705.00**	**7,705.00**
	Năng suất	Tạ/ha	53.31	53.31	50.00	59.76	61.80	61.85	61.86	61.86
	Sản lượng	Tấn	40,465.31	40,465.31	41,125.70	46,045.58	47,620.35	47,657.22	47,661.11	47,661.11
	Trong đó: Ngô lai	***Ha***	**7,502.40**	***7,502.40***	***7,546.00***	***7,600.00***	***7,600.00***	***7,600.00***	***7,600.00***	7,600.00
	Năng suất	Tạ/ha	53.39	53.39	54.50	60.00	62.00	62.00	62.00	62.00
	Sản lượng	Tấn	40,057.41	40,057.41	41,125.70	45,600.00	47,120.00	47,120.00	47,120.00	47,120.00

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện 2020	Giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu KH 5 năm 2021-2025
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	Ngô địa phương	***ha***	**79.60**	***79.60***	***111.00***	***105.00***	***105.00***	***105.00***	***105.00***	**105.00**
	Năng suất	Tạ/ha	51.24	51.24		42.44	47.65	51.16	51.53	51.53
	Sản lượng	Tấn	407.90	407.90		445.58	500.35	537.22	541.11	541.11
II	**Cây có củ**	**Ha**	1,962.60	**1,962.60**	**1,900.00**	**1,909.77**	**1,908.00**	**1,908.00**	**1,900.00**	1,900.00
1	**Sắn**	**Ha**	**1,612.30**	**1,612.30**	**1,550.00**	**1,550.00**	**1,550.00**	**1,550.00**	**1,550.00**	**1,550.00**
	Năng suất	Tạ/ha	182.77	182.77	177.00	178.00	179.00	180.00	181.00	181.00
	Sản lượng	Tấn	29,467.23	29,467.23	27,435.00	27,590.00	27,745.00	27,900.00	28,055.00	28,055.00
2	**Khoai các loại**	**Ha**	**350.30**	**350.30**	**350.00**	**359.77**	**358.00**	**358.00**	**350.00**	**350.00**
	Năng suất	Tạ/ha	90.67	90.67	91.00	91.55	91.97	92.71	93.05	93.05
	Sản lượng	Tấn	3,176.17	3,176.17	3,185.00	3,293.86	3,292.43	3,319.04	3,256.80	3,256.80
III	**Cây thực phẩm**	**Ha**	3,795.60	**3,795.60**	**3,900.00**	**4,100.00**	**3,680.00**	**3,680.00**	**3,680.00**	3,680.00
1	**Đậu các loại**	**Ha**	**1,751.70**	**1,751.70**	**1,800.00**	**1,800.00**	**1,400.00**	**1,400.00**	**1,400.00**	**1,400.00**
	Năng suất	Tạ/ha	7.44	7.44	7.40	7.13	7.28	9.12	9.39	9.39
	Sản lượng	Tấn	1,303.01	1,303.01	1,332.00	1,284.26	1,018.51	1,277.43	1,314.18	1,314.18
2	**Rau các loại**	**Ha**	**2,043.90**	**2,043.90**	**2,100.00**	**2,300.00**	**2,280.00**	**2,280.00**	**2,280.00**	**2,280.00**
	Năng suất	Tạ/ha	126.48	126.48	120.00	120.50	120.80	130.00	130.20	130.20
	Sản lượng	Tấn	25,851.64	25,851.64	25,200.00	27,715.00	27,542.40	29,640.00	29,685.60	29,685.60
IV	**Cây CNNN**	**Ha**	845.50	**845.50**	**956.00**	**663.00**	**663.00**	**663.00**	**663.00**	663.00
1	**Lạc cả năm**	**Ha**	**839.50**	**839.50**	**950.00**	**660.00**	**660.00**	**660.00**	**660.00**	**660.00**
	Năng suất	Tạ/ha	15.68	15.68	15.70	16.20	16.23	16.48	17.06	17.06
	Sản lượng	Tấn	1,316.23	1,316.23	1,491.50	1,069.25	1,071.50	1,087.59	1,125.84	1,125.84
2	**Cây Mía**	**Ha**	**6.00**	**6.00**	**6.00**	**3.00**	**3.00**	**3.00**	**3.00**	**3.00**
	Năng suất	Tạ	600.00	600.00	600.00	600.00	600.00	600.00	600.00	600.00
	Sản lượng	Tấn	360.00	360.00	360.00	180.00	180.00	180.00	180.00	180.00
V	**Cây hàng năm khác**	**Ha**	**682.80**	**682.80**	**670.00**	**652.00**	**647.00**	**647.00**	**647.00**	**647.00**
1	**Dưa hấu**	**ha**	**51.20**	**51.20**	**40.00**	**37.00**	**37.00**	**37.00**	**37.00**	**37.00**
	Năng suất	tạ/ha	450.00	450.00	102.00	101.00	102.00	102.50	103.00	103.00
	Sản lượng	tấn	542.48	542.48	408.00	373.70	377.40	379.25	381.10	381.10
2	**Cỏ chăn nuôi**	**Ha**	**295.70**	**295.70**	**300.00**	**290.00**	**290.00**	**290.00**	290.00	**290.00**

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện 2020	Giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu KH 5 năm 2021-2025
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	Năng suất	Tạ/ha	1,094.97	1,094.97	1,143.00	1,180.31	1,181.57	1,186.04	1,233.75	1,233.75
	Sản lượng	Tấn	32,378.35	32,378.35	34,290.00	34,228.99	34,265.44	34,395.11	35,778.86	35,778.86
3	**Ớt**	**Ha**	60.50	**60.50**	**60.00**	**55.00**	**50.00**	**50.00**	**50.00**	50.00
	Năng suất	Tạ/ha	134.43	134.43	133.00	142.93	151.81	155.98	156.54	156.54
	Sản lượng	Tấn	813.30	813.30	798.00	786.09	759.06	779.89	782.69	782.69
4	**Cây khác (gừng, sả,...)**	**Ha**	**275.40**	**275.40**	**270.00**	**270.00**	**270.00**	**270.00**	**270.00**	**270.00**
	Năng suất	Tạ/ha	114.08	114.08	111.00	102.00	103.00	104.00	105.00	105.00
	Sản lượng	Tấn	3,141.78	3,141.78	2,997.00	2,754.00	2,781.00	2,808.00	2,835.00	2,835.00
VI	**Cây CNDN**	**Ha**	12,365.21	**12,365.21**	**12,526.90**	**12,963.37**	**13,091.59**	**13,211.55**	**13,336.85**	13,336.85
1	**Hồ tiêu**	**Ha**	**1,525.61**	**1,525.61**	**1,542.60**	**1,655.84**	**1,690.84**	**1,724.84**	**1,756.84**	**1,756.84**
	Trồng mới	Ha	66.00	66.00	16.50	36.50	38.50	40.00	37.00	37.00
	Trong đó tái canh	Ha	3.50	3.50		7.00	6.00	4.00	3.00	3.00
	Chăm sóc XDCB	Ha	237.00	237.00	303.50	169.15	58.15	72.65	76.15	76.15
	DT Kinh doanh	Ha	1,222.61	1,222.61	1,222.60	1,450.19	1,594.19	1,612.19	1,643.69	1,643.69
	Năng suất	Tạ/ha	34.98	34.98	34.00	32.21	33.12	33.40	33.40	33.40
	Sản lượng tiêu đen	Tấn	4,276.41	4,276.41	4,156.84	4,671.01	5,280.33	5,385.23	5,489.18	5,489.18
*	**Hồ tiêu doanh nghiệp**	**Ha**	**275.00**	**275.00**	**275.00**	**325.00**	**325.00**	**325.00**	**325.00**	**325.00**
	trồng mới	Ha	60.00	60.00						
	Kiến thiết cơ bản	Ha	215.00	215.00	275.00	135.00				
	kinh doanh	Ha				190.00	325.00	325.00	325.00	325.00
	Năng suất	Tạ/ha			33.60	33.60	33.60	35.00	35.00	35.00
	Sản lượng	Tấn				638.40	1,092.00	1,137.50	1,137.50	1,137.50
*	**Hồ tiêu ND**	**Ha**	**1,250.61**	**1,250.61**	**1,267.60**	**1,330.84**	**1,365.84**	**1,399.84**	**1,431.84**	**1,431.84**
	trồng mới	Ha	6.00	6.00	16.50	36.50	38.50	40.00	37.00	37.00
	Tái canh	Ha	3.50	3.50		7.00	6.00	4.00	3.00	3.00
	Kiến thiết cơ bản	Ha	22.00	22.00	28.50	34.15	58.15	72.65	76.15	76.15 3

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện 2020	Giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu KH 5 năm 2021-2025
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	kinh doanh	Ha	1,222.61	1,222.61	1,222.60	1,260.19	1,269.19	1,287.19	1,318.69	1,318.69
	Năng suất	Tạ/ha	34.98	34.98	34.00	32.00	33.00	33.00	33.00	33.00
	Sản lượng	Tấn	4,276.41	4,276.41	4,156.84	4,032.61	4,188.33	4,247.73	4,351.68	4,351.68
2	**Cà phê tổng số**	**Ha**	**2,645.90**	**2,645.90**	**2,522.60**	**2,774.95**	**2,826.85**	**2,873.89**	**2,927.49**	**2,927.49**
	Trồng mới	Ha	198.40	198.40	70.70	62.00	60.00	62.20	60.30	60.30
	Tái canh	Ha	57.30	57.30	14.00	17.15	16.10	25.15	30.71	30.71
	Chăm sóc XDCB	Ha	207.50	207.50	315.90	232.30	270.90	219.69	230.19	230.19
	Kinh doanh	Ha	2,238.00	2,238.00	2,136.00	2,480.65	2,532.00	2,592.00	2,647.00	2,647.00
	Năng suất	Tạ/ha	37.37	37.37	36.00	37.95	37.95	38.08	38.09	38.09
	Sản lượng nhân	Tấn	8,364.31	8,364.31	7,689.60	9,413.43	9,609.86	9,870.62	10,081.42	10,081.42
*	**Cà phê ND**	**Ha**	**2,453.90**	**2,453.90**	**2,522.60**	**2,582.95**	**2,634.85**	**2,681.89**	**2,735.49**	**2,735.49**
	Trồng mới	Ha	200.40	200.40	70.70	62.00	60.00	62.20	60.30	60.30
	Trong đó tái canh	Ha	57.30	57.30	14.00	17.15	16.10	25.15	30.71	30.71
	Chăm sóc XDCB	Ha	207.50	207.50	315.90	232.30	234.85	219.69	230.19	230.19
	Kinh doanh	Ha	2,046.00	2,046.00	2,136.00	2,288.65	2,340.00	2,400.00	2,455.00	2,455.00
	Năng suất	Tạ/ha	37.32	37.32	36.00	37.94	37.95	38.09	38.09	38.09
	Sản lượng nhân	Tấn	7,634.71	7,634.71	7,689.60	8,683.83	8,880.26	9,141.02	9,351.82	9,351.82
*	**Cà phê doanh nghiệp**	**Ha**	**192.00**	**192.00**		**192.00**	**192.00**	**192.00**	**192.00**	**192.00**
	Trồng mới	Ha	796.00	796.00						
	Trong đó tái canh	Ha								
	Chăm sóc XDCB	Ha								
	Kinh doanh	Ha	192.00	192.00		192.00	192.00	192.00	192.00	192.00
	Năng suất	tạ/ha	38.00	38.00		38.00	38.00	38.00	38.00	38.00
	Sản lượng nhân	tấn	729.60	729.60		729.60	729.60	729.60	729.60	729.60
3	**Cao su tổng số**	**Ha**	**7,162.50**	**7,162.50**	**7,354.50**	**7,366.02**	**7,360.34**	**7,356.25**	**7,350.96**	**7,350.96**
	Trồng mới	Ha								
	Kiến thiết cơ bản	Ha	478.50	478.50	641.30	129.30	20.00			
	kinh doanh	Ha	6,684.00	6,684.00	6,713.20	7,236.72	7,340.34	7,356.25	7,350.96	7,350.96
	Năng suất	Tạ	11.25	11.25	11.50	10.23	10.26	10.33	10.33	10.33
	Sản lượng (mủ khô)	Tấn	7,516.95	7,516.95	9,378.84	7,404.16	7,527.86	7,598.95	7,596.44	7,596.44
*	**Cao su doanh nghiệp**		**5,661.30**	**5,661.30**	**5,853.30**	**5,800.30**	**5,800.30**	**5,800.30**	**5,800.30**	**5,800.30**
	Trồng mới	Ha								
	Chăm sóc XDCB	Ha	369.30	369.30	561.30	109.30				
	Kinh doanh	Ha	5,292.00	5,292.00	5,292.00	5,691.00	5,800.30	5,800.30	5,800.30	5,800.30

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện 2020	Giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu KH 5 năm 2021-2025
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
	Năng suất	Tạ/ha	15.19	15.19	14.50	10.24	10.27	10.27	10.28	10.28
	Sản lượng	Tấn	8,037.10	8,037.10	7,673.40	5,826.11	5,955.18	5,957.63	5,960.11	5,960.11
	Cao su nhân dân		1,501.20	1,501.20	1,501.20	1,565.72	1,560.04	1,555.95	1,550.66	1,550.66
	Trồng mới	Ha								
	Chăm sóc XDCB	Ha	109.20	109.20	80.00	20.00	20.00			
	Kinh doanh	Ha	1,392.00	1,392.00	1,421.20	1,545.72	1,540.04	1,555.95	1,550.66	1,550.66
	Năng suất	Tạ/ha	13.48	13.48	12.00	10.21	10.21	10.55	10.55	10.55
	Sản lượng	Tấn	1,876.20	1,876.20	1,705.44	1,578.05	1,572.68	1,641.32	1,636.33	1,636.33
4	**Cây điều**	**Ha**	**1,031.20**	**1,031.20**	**1,107.20**	**1,166.56**	**1,213.56**	**1,256.56**	**1,301.56**	**1,301.56**
	Trồng mới	Ha	173.50	173.50	76.00	47.00	47.00	43.00	45.00	45.00
	Chăm sóc XDCB	Ha	619.10	619.10	656.20	627.86	206.76	164.76	160.76	160.76
	Kinh doanh	Ha	238.60	238.60	375.00	491.70	959.80	1,048.80	1,095.80	1,095.80
	Năng suất	Tạ/ha	7.24	7.24	7.00	7.20	7.50	7.50	7.50	7.50
	Sản lượng	Tấn	172.71	172.71	262.50	354.03	719.85	786.60	821.85	821.85
VII	**Cây ăn quả**	**ha**	**1,997.40**	**1,997.40**	**2,020.00**	**2,086.64**	**2,230.14**	**2,379.94**	**2,515.74**	**2,515.74**
	Tr đó: trồng mới	*ha*	*226.70*	*226.70*		*96.10*	*96.63*	*109.80*	*127.33*	*127.33*
VIII	**Cây dược liệu (Đ.lăng, nghệ...)**	**ha**	**121.00**	**121.00**	**130.00**	**206.00**	**218.00**	**240.00**	**262.00**	**262.00**
	Trồng mới	*ha*	*24.00*	*24.00*	*9.00*	*12.00*	*22.00*	*22.00*	*22.00*	*22.00*
IX	**Cây dâu tằm**	**ha**	**31.80**	**31.80**	**40.00**	**122.68**	**131.82**	**140.06**	**146.46**	**146.46**
	Năng suất kén	tạ/ha	23.76	23.76	24.00	23.55	23.60	23.65	23.70	23.70
	Sản lượng	tấn	75.56	75.56	96.00	288.91	311.10	331.24	347.11	347.11
B	**TRỒNG RỪNG**		**202.30**	**202.30**	**137.00**	**138.50**	**138.50**	**139.00**	**138.00**	**138.00**
I	**Diện tích rừng trồng trên đất nông nghiệp bạc màu (ngoài quy hoạch lâm nghiệp)**	**ha**	**68.80**	**68.80**	**92.00**	**93.50**	**93.50**	**94.00**	**94.00**	**94.00**
	Năng suất	m3/ha						80.00	80.00	80.00
	Sản lượng gỗ rừng trồng trên đất nông nghiệp	m3						6,960.00	7,360.00	7,360.00
II	**Diện tích trồng rừng trong qui hoạch lâm nghiệp**	**Ha**	**133.50**	**133.50**	**45.00**	**45.00**	**45.00**	**45.00**	**44.00**	**44.00**
C	**Trồng cây phân tán**	**Ha**	**23.62**	**23.62**	**15.00**	**15.00**	**15.00**	**15.00**	**15.00**	**15.00**

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016-2020	Thực hiện 2020	Giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu KH 5 năm 2021-2025
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
D	**CHĂN NUÔI**		**82,073.49**	**82,073.49**	**84,179.00**	**109,224.00**	**121,530.00**	**133,040.00**	**140,059.00**	**140,059.00**
-	Đàn trâu tổng số	Con	513.00	513.00	434.00	524.00	530.00	540.00	559.00	559.00
-	Đàn bò tổng số	Con	24,728.00	24,728.00	25,745.00	26,700.00	27,000.00	27,500.00	27,500.00	27,500.00
-	Đàn heo tổng số	Con	31,901.49	31,901.49	32,000.00	60,000.00	70,000.00	80,000.00	85,000.00	85,000.00
-	Đàn dê	Con	24,931.00	24,931.00	26,000.00	22,000.00	24,000.00	25,000.00	27,000.00	27,000.00
*	Sản lượng thịt hơi các loại	Tấn	4,423.80	4,423.80	4,971.53	4,806.90	5,167.86	5,508.89	5,867.85	5,867.85
	- Thịt trâu hơi		17.95	17.95	15.19	18.34	18.55	18.90	19.56	19.56
	- Thịt bò hơi	Tấn	741.84	741.84	1,107.04	1,148.10	1,161.00	1,182.50	1,182.50	1,182.50
	- Thịt heo hơi	Tấn	3,062.54	3,062.54	3,166.72	5,100.00	5,950.00	6,800.00	7,225.00	7,225.00
	- Thịt dê hơi	Tấn	548.48	548.48	624.00	528.00	576.00	600.00	648.00	648.00
-	Gia cầm	Con	70,650.00	70,650.00	71,658.00	75,424.00	79,515.00	83,986.00	88,899.00	88,899.00
*	Sản lượng thịt gia cầm	Tấn	52.99	52.99	58.58	61.99	65.34	69.08	73.20	73.20
C	**THUỶ SẢN**									
1	Tổng diện tích	Ha	17.00	17.00	20.70	27.00	30.00	32.50	32.50	32.50
2	Tổng sản lượng	Tấn	31.49	31.49	47.90	52.50	57.30	62.50	67.50	67.50

BIỂU SỐ 3

KẾ HOẠCH CÔNG NGHIỆP, GIAO THÔNG VẬN TẢI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND, ngày 24/12/2020 của HĐND huyện Chư Pưh)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020	Thực hiện năm 2020	Giai đoạn 2021-2025					Mục tiêu KH 5 năm 2021 - 2025
					KH 2021	KH 2022	KH 2023	KH 2024	KH 2025	
I	**Giá trị sản phẩm công nghiệp**	**Tỷ đồng**	**479.35**	**479.35**	**582.12**	**655.87**	**741.00**	**852.27**	**958.71**	**958.71**
II	**Sản phẩm chủ yếu (giá hiện hành)**									
1	Sản phẩm cơ khí các loại	tấn	653.00	653.00	653.72	675.99	703.11	735.55	771.88	771.88
2	Nước sản xuất	1.000m3	22,763.00	22,763.00	22,763.53	23,544.32	24,469.50	25,577.51	26,863.28	26,863.28
2.1	Nước máy	1.000m3	22,660.00	22,660.00	22,660.00	23,430.44	24,344.23	25,439.72	26,711.70	26,711.70
2.2	Nước đá	1.000m3	29.44	29.44	29.84	32.82	36.10	39.72	43.69	43.69
2.3	Nước đóng bình	1.000m3	72.69	72.69	73.69	81.06	89.16	98.08	107.89	107.89
3	Đá Granit	m3	21,482.00	21,482.00	21,482.00	21,482.00	21,482.00	21,482.00	21,482.00	21,482.00
4	Khai thác đá xây dựng	m3	70,000.00	70,000.00	70,000.00	70,000.00	70,000.00	70,000.00	70,000.00	70,000.00
5	Bún bánh các loại	Tấn	105.06	105.06	105.06	108.63	112.87	117.95	123.85	123.85
6	Xay xát lương thực, thực phẩm	Tấn	15,800.00	15,800.00	15,800.00	16,500.00	17,100.00	17,600.00	18,400.00	18,400.00
7	Bê tông đúc sẵn	M3	2,442.78	2,442.78	2,442.78	1,353.92	1,102.55	1,175.71	1,258.04	1,258.04
8	May mặc	1.000 cái	151.59	151.59	151.59	158.26	163.87	170.67	179.64	179.64
9	Năng lượng tái tạo điện gió + điện mặt trời	MWp			50.00	20.00	20.00	40.00	40.00	40.00
10	Năng lượng tái tạo điện mặt trời áp mái	MWp			10.00	4.50				
II	**Giao thông vận tải**									
1	**Vận chuyển hàng hóa**									
	Khối lượng vận chuyển	1.000 Tấn	577.83	577.83	577.83	597.48	620.78	648.71	681.15	681.15
	Khối lượng luân chuyển	1.000 T.Km	60,615.50	60,615.50	60,615.50	62,676.43	65,120.81	68,051.24	71,453.81	71,453.81
2	**Vận chuyển hành khách**									1

	Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	738.30	738.30	738.30	763.41	793.18	828.87	870.32	870.32
	Khối lượng luân chuyển	1.000 HK.Km	140,739.20	140,739.20	140,739.20	145,524.33	151,199.78	158,003.77	165,903.96	165,903.96